

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Ngày 15/01/2024	<b>23,850 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	10.9%	2.4%

**DT thuần**  
Q4/23

**3,790**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,408 | 59.1%  
YoY: ▲ 1,861 | 96.4%

**LN thuần**  
Q4/23

**131**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 47.5 | 56.5%  
YoY: ▲ 17.0 | 14.7%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**132**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 105 | 379%  
YoY: ▲ 51.8 | 64.3%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**10.3%**

YoY: +/- ▼ 10.4%

**ROE**  
2023

**3.8%**

YoY: +/- ▼ 5.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,000 - 29,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,747
Số lượng CPLH (CP)	534,465,514
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,612,745
Sở hữu nước ngoài	10.4%
Beta	1.80
EPS	707
P/E	34.9

**DT thuần**  
2023

**12,705**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,252 | 50.3%

**LN thuần**  
2023

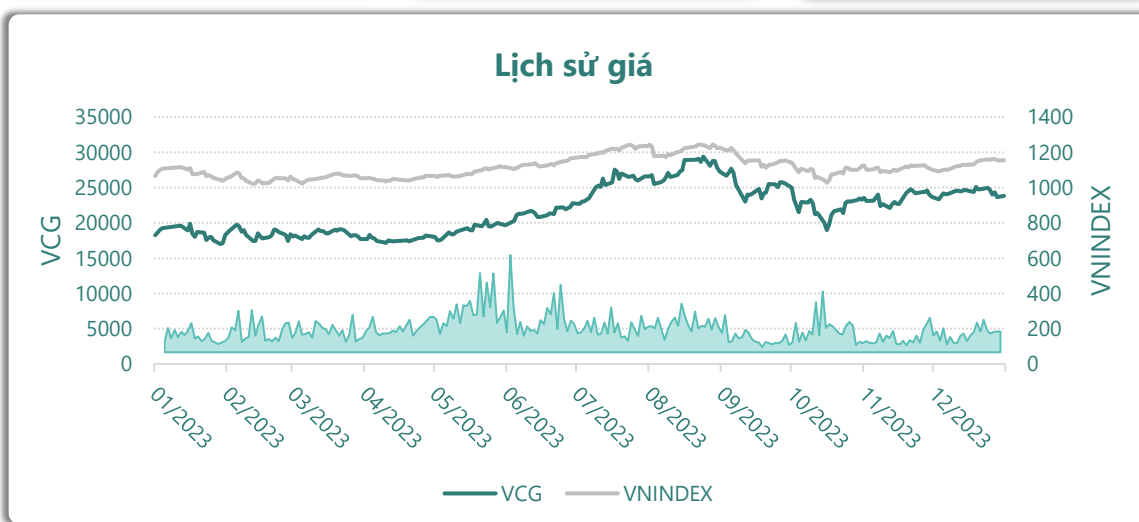
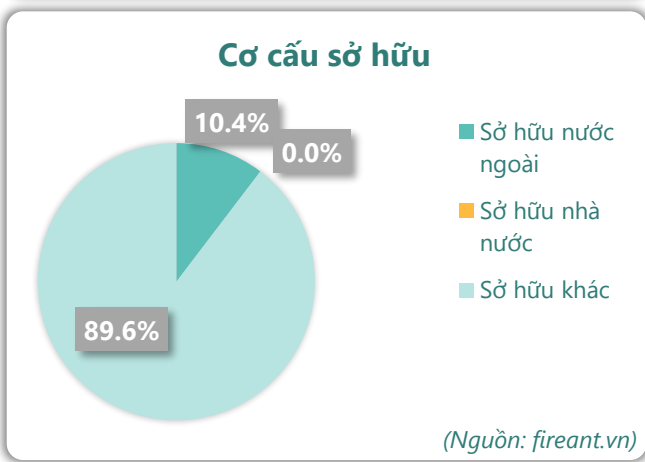
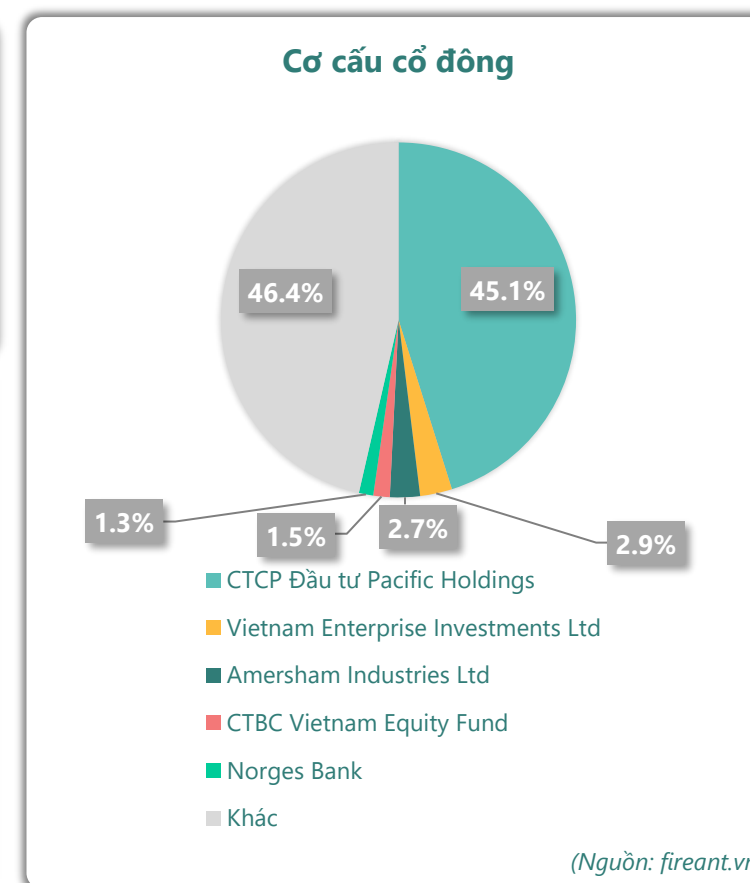
**475**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 449 | -48.6%

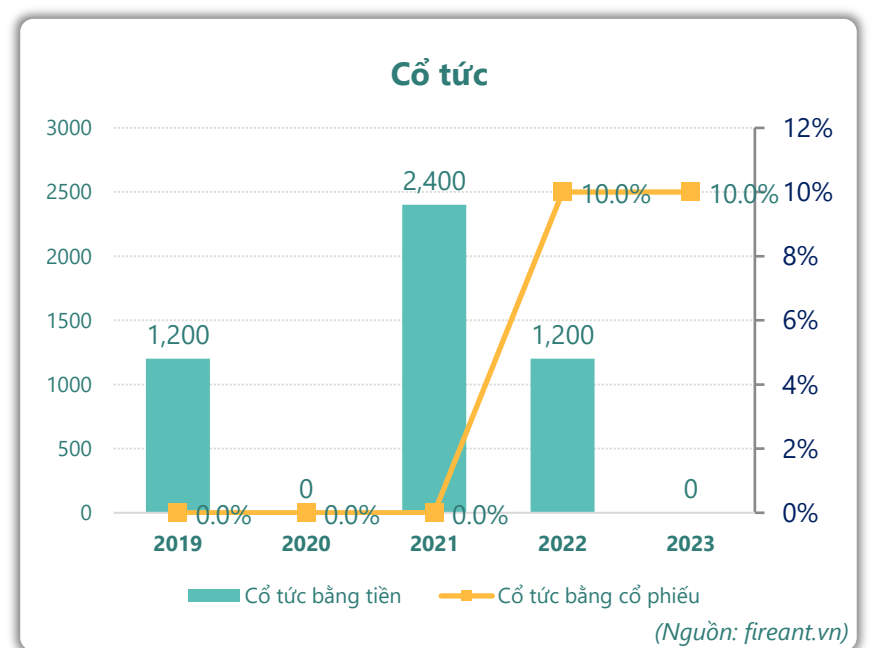
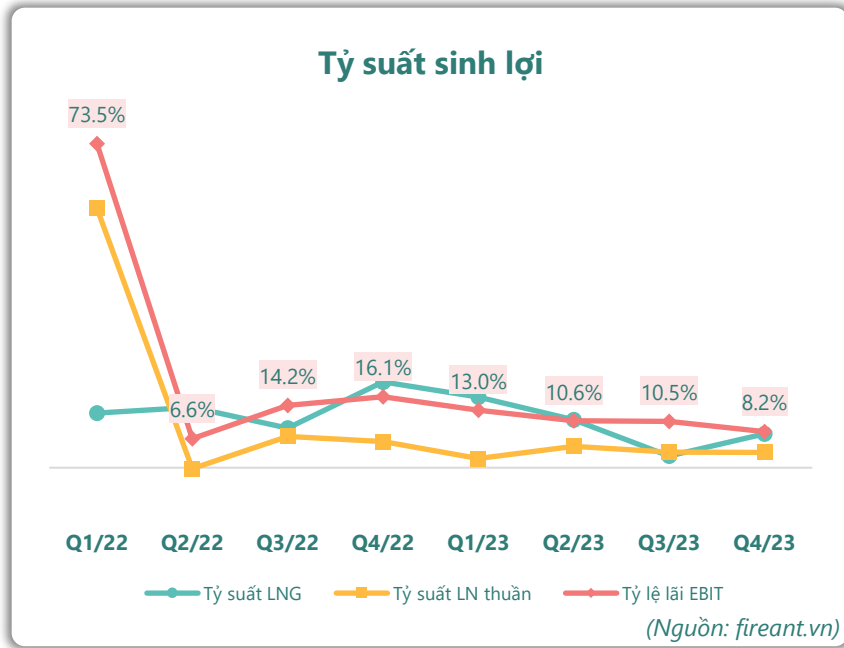
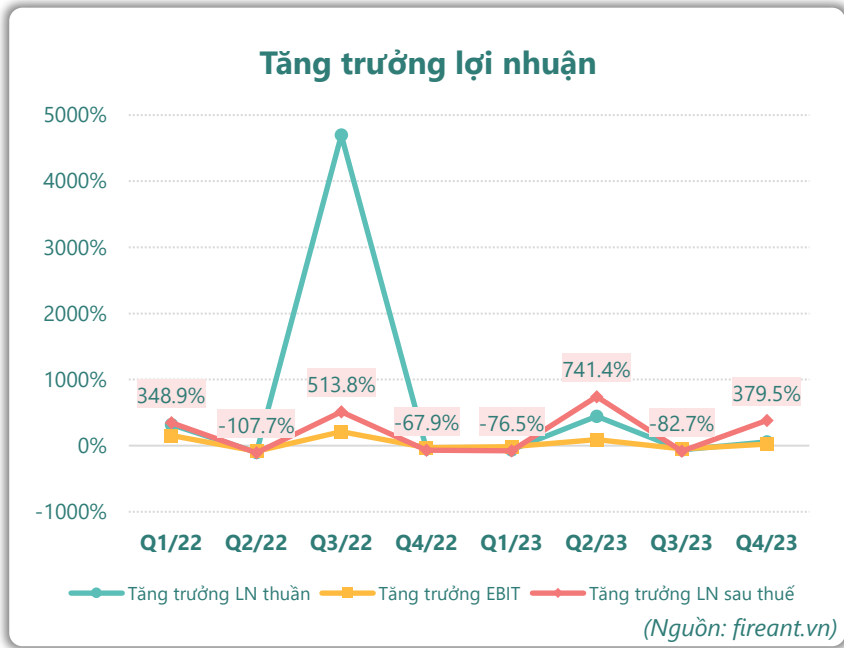
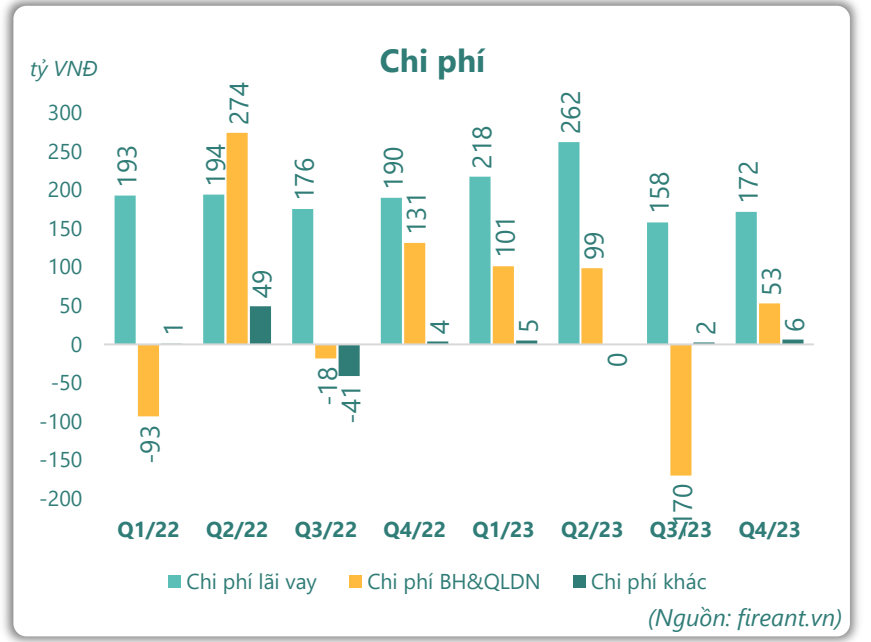
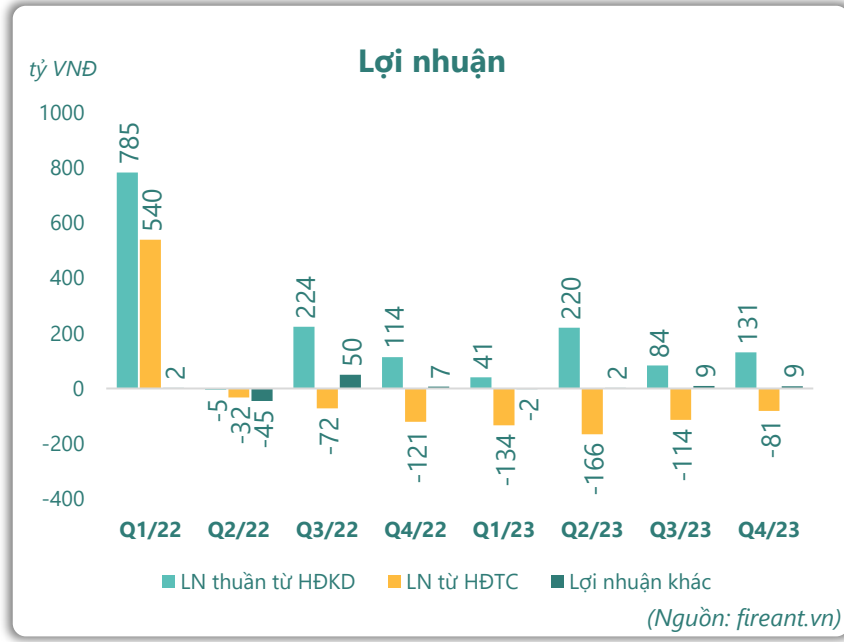
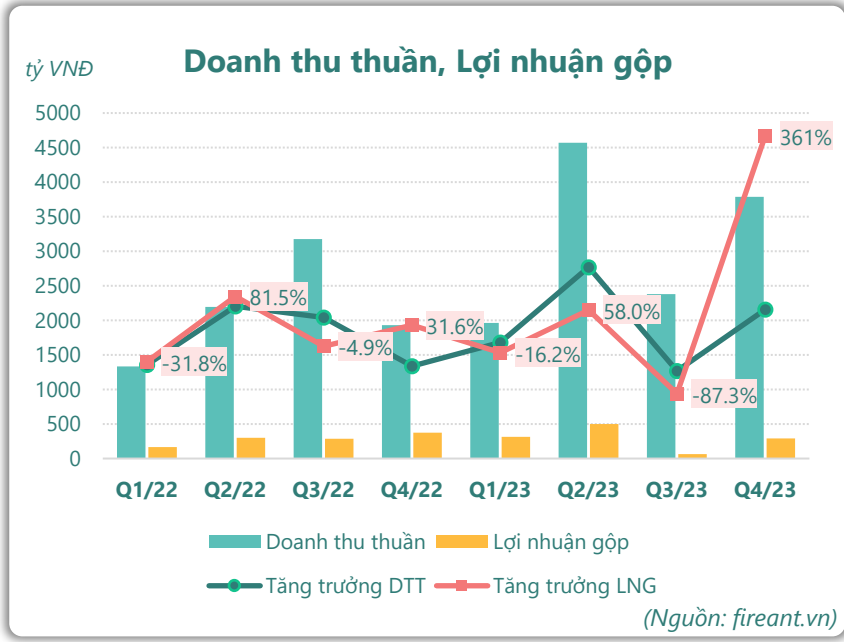
**LN sau thuế**  
2023

**336**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 595 | -63.9%



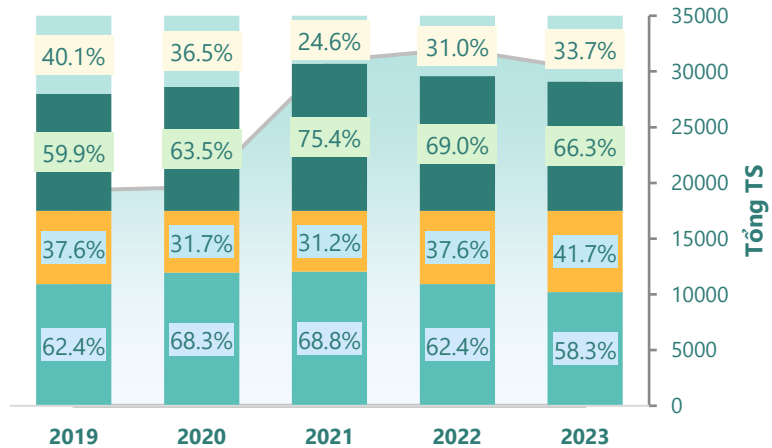
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

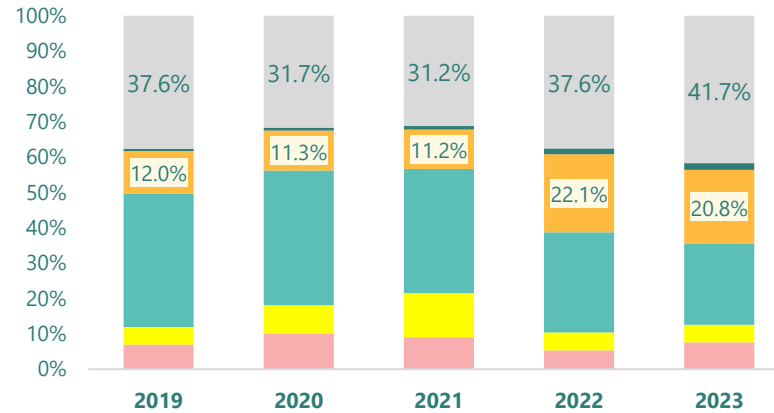
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

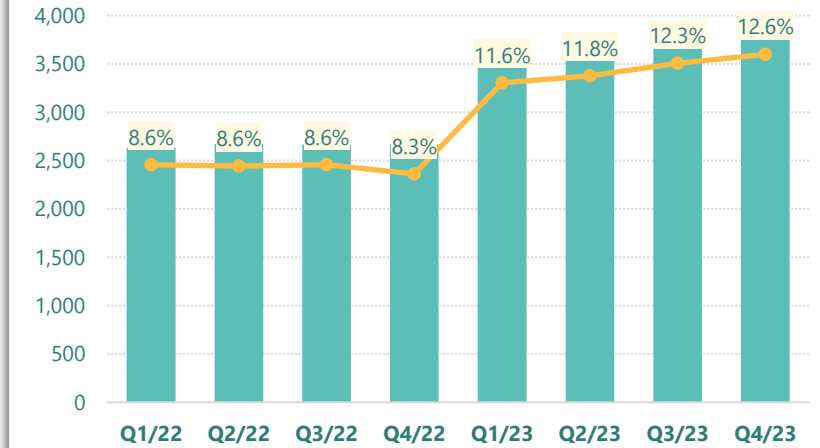


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

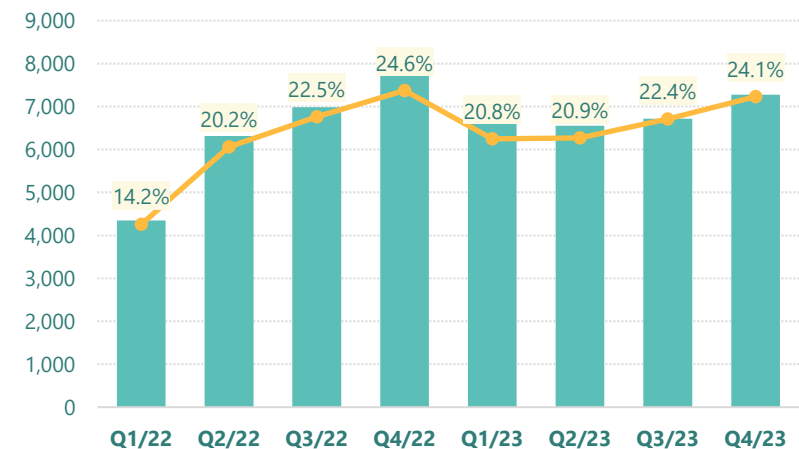


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

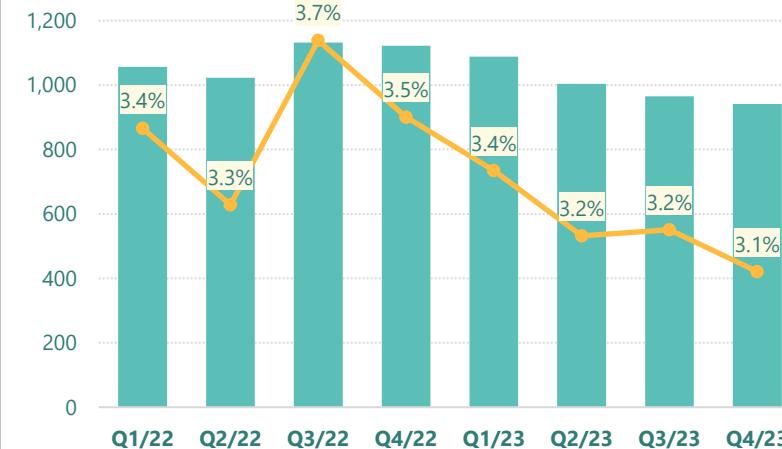


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

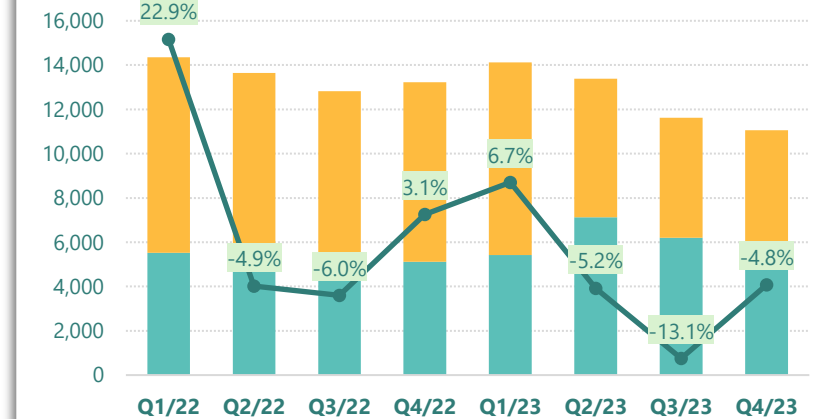


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

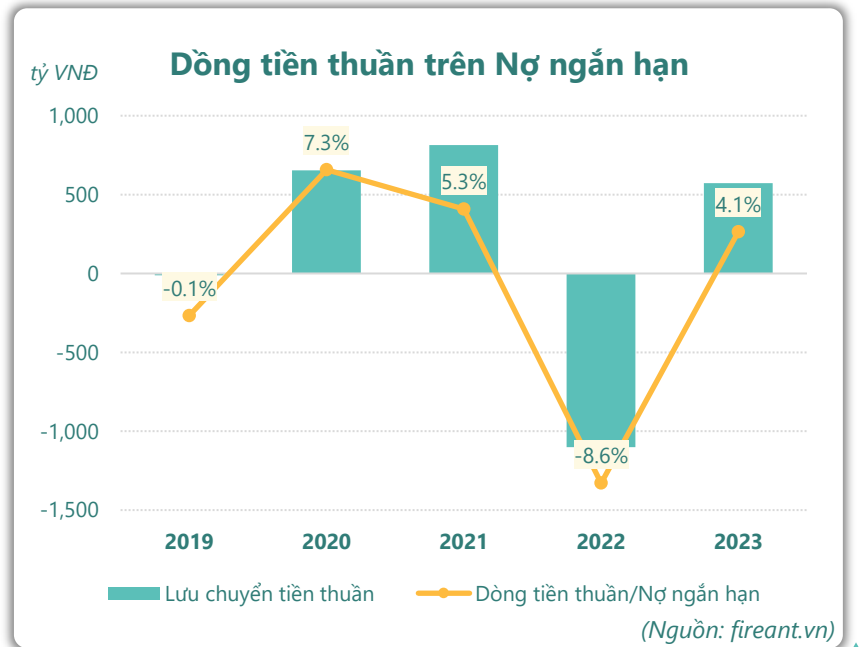
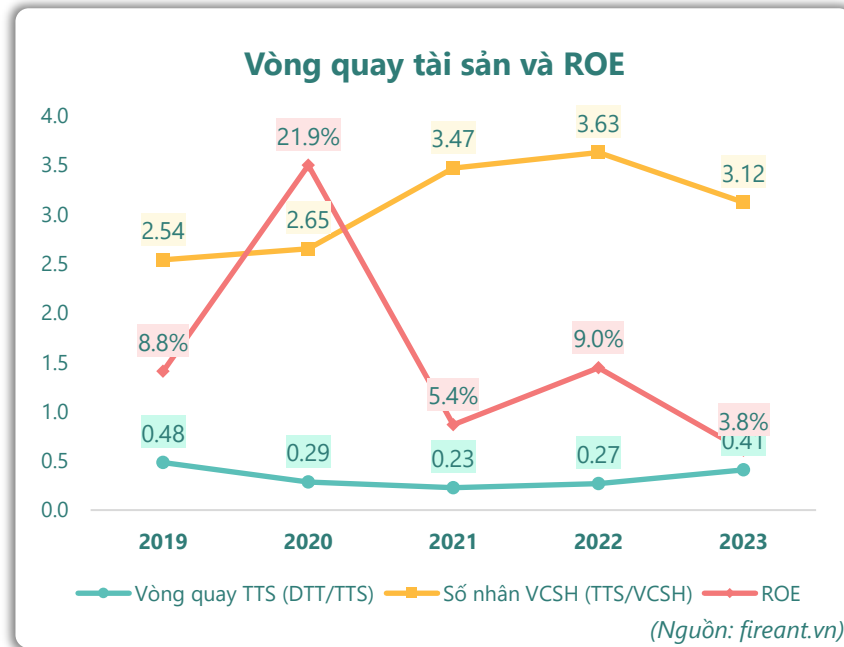
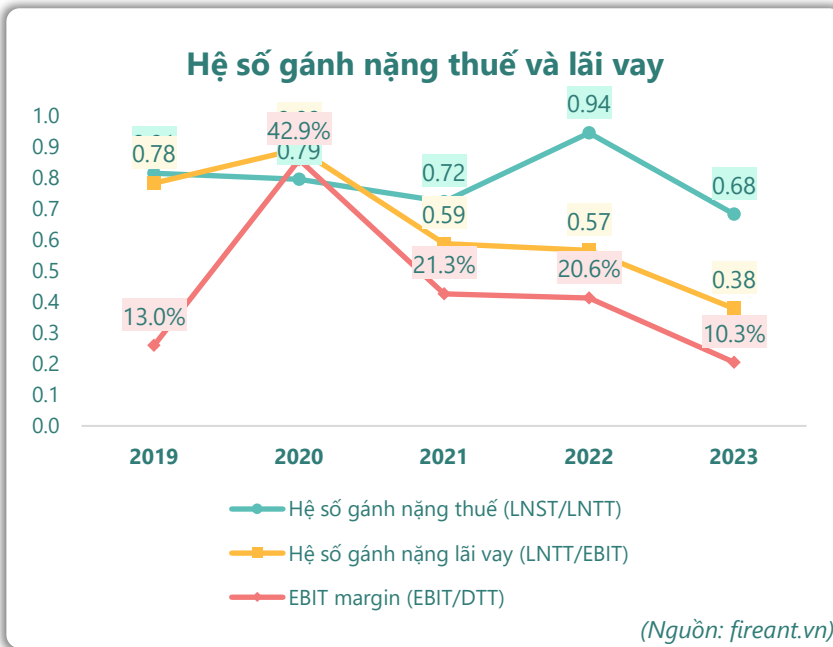
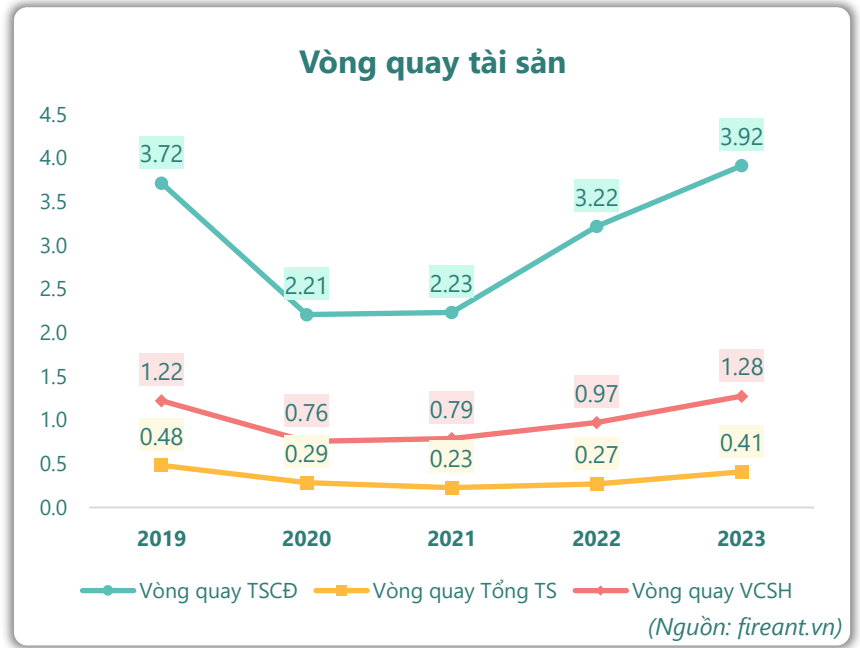
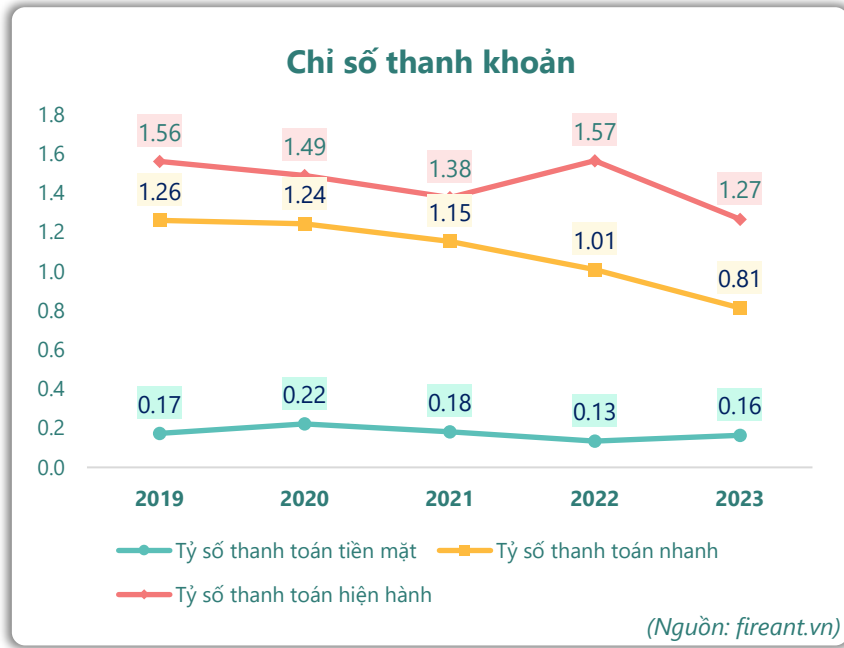
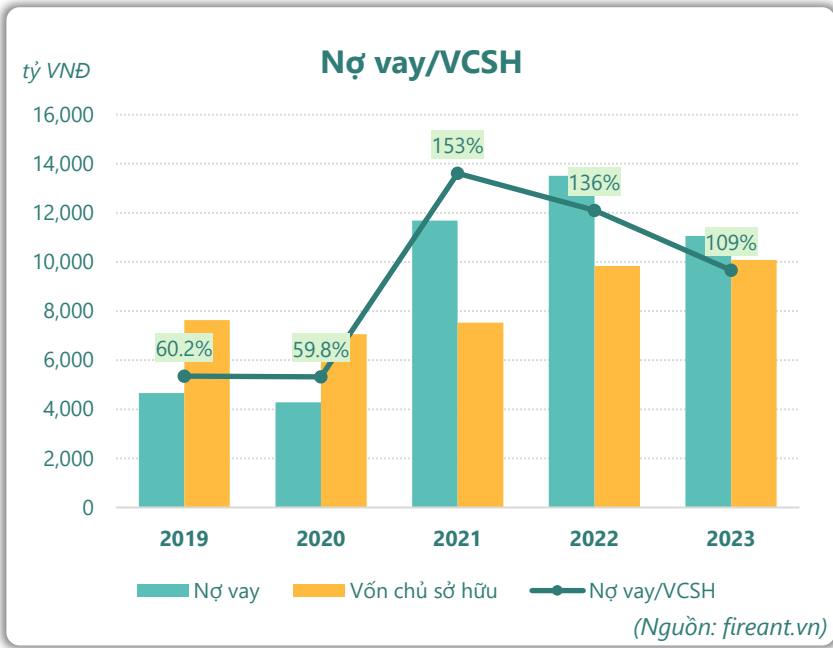
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,790</b>	<b>1,929</b>	<b>96.4%</b>	<b>12,705</b>	<b>8,453</b>	<b>50.3%</b>
Giá vốn hàng bán	3,498	1,554	125%	11,538	7,536	53.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>291</b>	<b>376</b>	<b>-22.6%</b>	<b>1,167</b>	<b>917</b>	<b>27.2%</b>
Doanh thu HĐTC	98.0	78.1	25.4%	333	1,080	-69.2%
Chi phí TC	179	199	-9.9%	829	765	8.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>172</b>	<b>190</b>	<b>-9.7%</b>	<b>810</b>	<b>757</b>	<b>7.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>-26.1</b>	<b>-9.24</b>	<b>-183%</b>	<b>-113</b>	<b>-27.4</b>	<b>-311%</b>
Chi phí bán hàng	27.4	10.5	161%	107	57.5	85.7%
Chi phí QLDN	<b>25.7</b>	<b>121</b>	<b>-78.8%</b>	<b>-23.6</b>	<b>223</b>	<b>-111%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>131</b>	<b>114</b>	<b>14.7%</b>	<b>475</b>	<b>924</b>	<b>-48.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>8.56</b>	<b>6.92</b>	<b>23.7%</b>	<b>17.5</b>	<b>61.3</b>	<b>-71.4%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>139</b>	<b>121</b>	<b>15.1%</b>	<b>493</b>	<b>985</b>	<b>-50.0%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>132</b>	<b>80.2</b>	<b>64.3%</b>	<b>336</b>	<b>931</b>	<b>-63.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>146</b>	<b>36.0</b>	<b>306%</b>	<b>378</b>	<b>782</b>	<b>-51.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-272	155	43.7	431	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,940	3,042	-1,400	671	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,910	-2,359	597	-748	0	0
Tiền đầu kỳ	1,215	911	1,710	951	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-301</b>	<b>838</b>	<b>-759</b>	<b>355</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.96	-0.01	0.00	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	911	1,749	951	1,305	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>30,199</b>	<b>31,999</b>	<b>-5.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>17,599</b>	<b>19,975</b>	<b>-11.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,282	1,710	33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,505	1,616	-6.9%
Phải thu ngắn hạn	6,952	9,059	-23.3%
Hàng tồn kho	6,293	7,080	-11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	566	509	11.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>12,601</b>	<b>12,025</b>	<b>4.8%</b>
Phải thu dài hạn	5.34	172	-96.9%
Tài sản cố định	3,806	2,684	41.8%
Bất động sản đầu tư	241	245	-1.5%
Tài sản dở dang	7,277	7,486	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	941	1,124	-16.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>245</b>	<b>215</b>	<b>14.2%</b>
Lợi thế thương mại	84.8	99.0	-14.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>20,017</b>	<b>22,069</b>	<b>-9.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>13,894</b>	<b>12,763</b>	<b>8.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,028	5,345	12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,198	2,502	-12.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6,123</b>	<b>9,305</b>	<b>-34.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5,036	8,168	-38.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,182</b>	<b>9,931</b>	<b>2.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,085</b>	<b>9,834</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	5,345	4,859	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>97.0</b>	<b>97.0</b>	<b>-0.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)